

Bài 1: THÌ CỦA ĐỘNG TỪ**I- Hiện tại đơn (Simple Present):****1) Cách thành lập:**

- | | | |
|------------------|------------------------|---------------------|
| - Câu khẳng định | S + V(s/es); | S + am/is/are |
| - Câu phủ định | S + do/does + not + V; | S + am/is/are + not |
| - Câu hỏi | Do/Does + S + V?; | Am/Is/Are + S? |

2) Cách dùng chính:

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả:

2.1 Một thói quen, một hành động được lặp đi lặp lại thường xuyên. Trong câu thường có các trạng từ: *always, often, usually, sometimes, seldom, rarely, every day/week/month ...*

Ex: Mary often gets up early in the morning.

2.2 Một sự thật lúc nào cũng đúng, một chân lý.

Ex: The sun rises in the east and sets in the west.

2.3 Một hành động trong tương lai đã được đưa vào chương trình, kế hoạch.

Ex: The last train leaves at 4.45.

II- Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous):**1) Cách thành lập:**

- | | |
|------------------|-----------------------------|
| - Câu khẳng định | S + am/is/are + V-ing |
| - Câu phủ định | S + am/is/are + not + V-ing |
| - Câu hỏi | Am/Is/Are + S + V-ing? |

2) Cách dùng chính:

Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả:

2.1 Một hành động đang diễn ra ở hiện tại (trong lúc nói); sau câu mệnh lệnh, đề nghị. Trong câu thường có các trạng từ: *now, right now, at the moment, at present, ...*

Ex: What are you doing at the moment?

- I 'm writing a letter.

Be quiet! My mother is sleeping.

2.2 Một hành động đã được lên kế hoạch thực hiện trong tương lai gần.

Ex: What are you doing tonight?

- I am going to the cinema with my father.

2.3 Một hành động nhất thời không kéo dài lâu, thường dùng với *today, this week, this month, these days, ...*

Ex: What is your daughter doing these days?

- She is studying English at the foreign language center.

3) Những động từ không được dùng ở thì HTTD:

3.1 Động từ chỉ giác quan: hear, see, smell, taste

3.2 Động từ chỉ tình cảm, cảm xúc: love, hate, like, dislike, want, wish

3.3 Động từ chỉ trạng thái, sự liên hệ, sở hữu: look, seem, appear, have, own, belong to, need, ...

3.4 Động từ chỉ sinh hoạt trí tuệ: agree, understand, remember, know, ...

III- Hiện tại hoàn thành (Present Perfect):

1) Cách thành lập:

- Câu khẳng định S + have/has + V3/ed

- Câu phủ định S + have/has + not + V3/ed

- Câu hỏi Have/Has + S + V3/ed?

2) Cách dùng chính:

Thì HTHT dùng để diễn tả:

2.1 Một hành động xảy ra trong quá khứ không xác định rõ thời điểm.

Ex: Have you had breakfast? – No, I haven't.

2.2 Một hành động xảy ra trong quá khứ, còn kéo dài đến hiện tại.

Ex: My friend Nam has lived in HCMC since 1998.

2.3 Một hành động vừa mới xảy ra.

Ex: I have just finished my homework.

2.4 Trong cấu trúc:

Be + the first/second... time + S + have/has + V3/ed

Be + the ss nhất + N + S + have/has + V3/ed

Ex: This is the *first* time I have been to Paris.

She is the *most* honest person I have ever met.

3) Các trạng từ thường dùng với thì HTHT:

just (vừa mới), recently/lately (gần đây), ever (đã từng), never (chưa bao giờ), yet (chưa), already (rồi), since (từ khi – mốc thời gian), for (khoảng), so far/until now/up to now/up to the present (cho đến bây giờ)

IV- Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous):

1) Cách thành lập:

- Câu khẳng định S + have/has + been + V-ing

- Câu phủ định S + have/has + not + been + V-ing

- Câu hỏi Have/Has + S + been + V-ing?

2) Cách dùng chính:

Thì HTHTTD được dùng để diễn tả:

* Hành động bắt đầu trong quá khứ và kéo dài LIÊN TỤC đến hiện tại và còn tiếp diễn đến tương lai, thường dùng với *How long*, *since* và *for*.

Ex: How long have you been waiting for her?

- I have been waiting for her for an hour.

* HTHT: hành động hoàn tất

HTHTTD: hành động còn tiếp tục

V- Quá khứ đơn (Simple Past):

1) Cách thành lập:

- | | | |
|------------------|--------------------|--------------------|
| - Câu khẳng định | S + V2/ed; | S + was/were |
| - Câu phủ định | S + did + not + V; | S + was/were + not |
| - Câu hỏi | Did + S + V?; | Was/Were + S? |

2) Cách dùng chính:

Thì QKD dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và hoàn tất trong quá khứ với thời gian được xác định rõ. Các trạng từ thường đi kèm: *yesterday*, *ago*, *last week/month/year*, *in the past*, *in 1990*, ...

Ex: Uncle Ho passed away in 1969.

VI- Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous):

1) Cách thành lập:

- | | |
|------------------|----------------------------|
| - Câu khẳng định | S + was/were + V-ing |
| - Câu phủ định | S + was/were + not + V-ing |
| - Câu hỏi | Was/Were + S + V-ing? |

2) Cách dùng chính:

Thì QKTD dùng để diễn tả:

2.1 Một hành động xảy ra (và kéo dài) vào một thời điểm hoặc một khoảng thời gian trong quá khứ.

Ex: She was studying her lesson at 7 last night.

What were you doing from 3pm to 6pm yesterday?

- I was practising English at that time.

2.2 Một hành động đang xảy ra (V-ing) ở quá khứ thì có một hành động khác xen vào (V2/ed).

Ex: He was sleeping when I came.

While my mother was cooking dinner, the phone rang.

2.3 Hai hành động diễn ra song song cùng lúc trong quá khứ.

Ex: While I was doing my homework, my younger brother was playing video games.

VII- Quá khứ hoàn thành (Past Perfect):

1) Cách thành lập:

- Câu khẳng định S + had + V3/ed
- Câu phủ định S + had+ not + V3/ed
- Câu hỏi Had + S + V3/ed?

2) Cách dùng chính:

Thì QKHT dùng để diễn tả:

2.1 Một hành động xảy ra và hoàn tất trước một thời điểm hoặc một hành động khác trong quá khứ (hành động trước dùng HAD + V3/ed, hành động sau dùng V2/ed).

Ex: We had had dinner before eight o'clock last night.

Lucie had learned English before she came to England.

2.2 Một hành động đã xảy ra nhưng chưa hoàn thành, tính đến một thời điểm nào đó trong quá khứ.

Ex: By the time I left that school, I had taught there for ten years.

(Tới lúc tôi rời ngôi trường ấy, tôi đã dạy được 10 năm.)

3) Thì này thường được dùng với các từ, ngữ sau đây:

* After, before, when, as, once

Ex: When I got to the station, the train had already left.

* No sooner ... than (vừa mới ... thì)

Hardly/Scarely ... when (vừa mới ... thì)

Ex: He had no sooner returned from abroad than he fell ill.

---> No sooner had he returned from abroad than he fell ill.

(Anh ấy vừa mới trở về từ nước ngoài thì đâm ra bệnh.)

* It was not until ... that ... (mãi cho tới ... mới ...)

Not until ... that ... (mãi cho tới ... mới ...)

Ex: It was not until I had met her that I understood the problem.

---> Not until I had met her did I understand the problem.

(Mãi tới khi tôi gặp cô ta, tôi mới hiểu được vấn đề.)

VIII- Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past Perfect Continuous):

1) Cách thành lập:

- Câu khẳng định S + had + been + V-ing
- Câu phủ định S + had + not + been + V-ing

- Câu hỏi Had + S + been + not + V-ing?

2) Cách dùng chính:

Thì QKHTTD dùng để nhấn mạnh tính LIÊN TỤC của hành động cho đến khi một hành động khác xảy ra trong quá khứ.

Ex: When she arrived, I had been waiting for three hours.

IX- Tương lai đơn (Simple Future):

1) Cách thành lập:

- Câu khẳng định S + will/shall + V
 - Câu phủ định S + will/shall + not + V
 - Câu hỏi Will/Shall + S + V?

2) Cách dùng chính:

Thì TLĐ dùng để diễn tả:

2.1 Một hành động sẽ xảy ra trong tương lai.

Ex: I will call you tomorrow.

2.2 Một quyết định đưa ra vào lúc nói.

Ex: It's cold. I'll shut the window.

2.3 Một quyết tâm, lời hứa, đề nghị, yêu cầu.

Ex: I will lend you the money.

Will you marry me?

2.4 Một tiên đoán, dự báo trong tương lai.

Ex: People will travel to Mars one day.

3) Một số trạng từ chỉ thời gian thường gặp:

tomorrow, tonight, next week/month/year, some day, in the future, ...

* **LƯU Ý:** Cách dùng của *be going to + V*:

+ Diễn tả ý định (không có trong kế hoạch)

Ex: I have saved some money. I am going to buy a new computer.

(Tôi đã để dành được một ít tiền. Tôi định mua một máy vi tính mới.)

+ Diễn tả một dự đoán có căn cứ

Ex: Look at those clouds. It's going to rain.

(Hãy nhìn những đám mây đó kia. Trời sắp mưa.)

X- Tương lai tiếp diễn (Future Continuous):

1) Cách thành lập:

- Câu khẳng định S + will/shall + be + V-ing
 - Câu phủ định S + will/shall + not + be + V-ing
 - Câu hỏi Will/Shall + S + be + V-ing?

2) Cách dùng chính:

Thì TLTD dùng để diễn tả một hành động sẽ đang diễn ra ở một thời điểm hay một khoảng thời gian trong tương lai.

Ex: This time next week I will be playing tennis.

We'll be working hard all day tomorrow.

XI- Tương lai hoàn thành (Future Perfect):**1) Cách thành lập:**

- | | |
|------------------|-------------------------------------|
| - Câu khẳng định | S + will/shall + have + V3/ed |
| - Câu phủ định | S + will/shall + not + have + V3/ed |
| - Câu hỏi | Will/Shall + S + have + V3/ed? |

2) Cách dùng chính:

Thì TLHT dùng để diễn tả:

2.1 Một hành động sẽ hoàn tất trước một thời điểm trong tương lai.

Ex: It's now 7pm. I will have finished teaching this class by 8.30.

(Bây giờ là 7 giờ tối. Tôi sẽ dạy xong lớp này lúc 8g30.)

2.2 Một hành động sẽ hoàn tất trước một hành động khác trong tương lai.

Ex: By the time you come back, I will have written this letter.

(Vào lúc anh trở lại, tôi sẽ viết xong lá thư này.)

* Thì này thường được bắt đầu bằng *By + time* (*By then, By the time, By the end of this week/month/year*).

XII- Tương lai hoàn thành tiếp diễn (Future Perfect Continuous):**1) Cách thành lập:**

- | | |
|------------------|--|
| - Câu khẳng định | S + will/shall + have + been + V-ing |
| - Câu phủ định | S + will/shall + not + have + been + V-ing |
| - Câu hỏi | Will/Shall + S + have + been + V-ing? |

2) Cách dùng chính:

Thì TLHTTD dùng để nhấn mạnh tính LIÊN TỤC của hành động so với một thời điểm nào đó hoặc hành động khác trong tương lai.

Ex: By next month, he will have been working in the office for ten years.

When George gets his degree, he will have been studying at Oxford for four years.

All things are difficult before they are easy.

Vạn sự khởi đầu nan.

Bài 2: THỂ THỤ ĐỘNG**I- Các bước đổi câu chủ động sang câu bị động:**

1) Xác định S, V, O trong câu chủ động (V có thể là đơn hoặc kép. Nếu là V kép thì V cuối cùng-V chính- được đổi thành V3/ed.)

2) Xác định thì của động từ

3) Đem O trong câu chủ động làm S trong câu bị động, đem S trong câu chủ động làm O trong câu bị động

4) Lấy V chính trong câu chủ động đổi thành V3/ed rồi thêm BE thích hợp trước V3/ed

5) Đặt BY trước O trong câu bị động

Ex: (A) The cat ate the mouse.

---> (P) The mouse was eaten by the cat.

Trong (A), *The cat* là S, *ate* là V chính, *the mouse* là O. Đem *the mouse* làm S và *the cat* làm O trong (P). Lấy V chính đổi thành V3 là *eaten*. Do V chính trong (A) ở thì quá khứ đơn và *The mouse* trong (P) số ít nên BE phải là *was*. Đặt *by* trước *the cat*.

* Cấu trúc cơ bản của câu bị động là BE + V3/ed. Sau khi làm xong, cần kiểm tra lại có thiếu một trong hai yếu tố đó không.

II- Động từ trong câu chủ động và bị động:

Tenses	Examples
Simple present	Lan cleans the floor every morning. --> The floor <u>is cleaned</u> by Lan every morning.
Simple past	Nam broke the glasses. --> The glasses <u>were broken</u> by Nam.
Present continuous	The pupil is not doing some exercises. --> Some exercises <u>are not being done</u> by the pupil.
Past continuous	Mother was cooking dinner at 6 yesterday. --> Dinner <u>was being cooked</u> by mother at 6 yesterday.
Present perfect	The secretary has just finished the report. --> The report <u>has just been finished</u> by the secretary.
Past perfect	The boy had found the key before 9 yesterday. --> The key <u>had been found</u> by the boy before 9 yesterday.
Simple future	Mr. Brown will not teach our class. --> Our class <u>will not be taught</u> by Mr. Brown.

Future perfect	The students will have written many compositions. --> Many compositions <u>will have been written</u> by the students.
Modal verbs	a) The students must do this exercise in class. --> This exercise <u>must be done</u> in class by the students. b) We ought to overcome these difficulties. --> These difficulties <u>ought to be overcome</u> .

III- Một số điểm cần lưu ý:

1) Câu hỏi chủ động và bị động:

- (A) Did your father make this chair?
 ---> (P) Was this chair made by your father?
 (A) Who repaired your bicycle?
 ---> (P) Whom was your bicycle repaired by?
 (By whom was your bicycle repaired?)
 (A) What plays did Shakespeare write?
 ---> (P) What plays were written by Shakespeare?

2) Lược bỏ túc từ trong câu bị động:

Nếu chủ từ trong câu chủ động KHÔNG chỉ rõ là người hay vật cụ thể, rõ ràng (people, someone, every one, no one, any one, I, we, you, they, s/he, it) thì khi đổi sang câu bị động (by people /someone / every one / no one / any one / me / us / you / them / her / him / it) có thể được bỏ đi.

Ex: (A) People built that bridge in 1998.

---> (P) That bridge was built in 1998.

3) Động từ có hai túc từ:

3.1 Động từ cần giới từ TO: give, lend, send, show, ...

- (A) John will give me this book. (=John will give this book *to* me.)
 ---> (P1) I will be given this book by John.
 ---> (P2) This book will be given *to* me by John.

3.2 Động từ cần giới từ FOR: buy, make, get, ...

- (A) He bought her a rose. (=He bought a rose *for* her.)
 ---> (P1) She was bought a rose.
 ---> (P2) A rose was bought *for* her.

4) Một số dạng bị động khác:

4.1 Cấu trúc **They/People say/think/believe... that ...**

- (A) People say that Henry eats ten eggs a day.
 ---> (P1) It is said that Henry eats ten eggs a day.

- > (P2) Henry is said **to** eat ten eggs a day.
 - (A) They thought that Mary had gone away.
- > (P1) It was thought that Mary had gone away.
 ---> (P2) Mary was thought **to** have gone away.
- 4.2 Cấu trúc HAVE / GET + something + V3/ed**
- (A) I had him repair my car.
 ---> (P) I had my car repaired (by him).
 - (A) I get her to make some coffee.
 ---> (P) I get some coffee made (by her).

Time is gold.

Thời gian là vàng.

Bài 3: SỰ HOÀ HỢP GIỮA CHỦ TỪ VÀ ĐỘNG TỪ

I- Những trường hợp động từ chia dạng số ít:

Nếu chủ từ thuộc các trường hợp sau thì động từ chia dạng số ít.

1) Danh từ đếm được số ít hoặc danh từ không đếm được:

- Mary lives in China.
- Milk is my favorite drink.

2) Danh từ tân cùng bằng "S" mang nghĩa số ít:

news, mathematics (maths), economics, linguistics, politics, statistics, physics, phonetics, aerobics, athletics, gymnastics, measles, mumps, rickets, diabetes, the Philippines, the United States, ...

- The news is interesting.

3) Đại từ bất định:

- every/any/no/some + body/one/thing
- Someone is knocking at the door.

4) Mệnh đề bắt đầu bằng THAT/WHAT/WHERE/WHEN... hoặc cụm từ bắt đầu bằng TO V/V-ing:

- That you get high marks does not surprise me.
- To master English is not easy.
- Growing flowers was her hobby when she was young.

5) Từ chỉ thời gian, khoảng cách, tiền bạc, đo lường, thể tích:

- Eight hours of sleep a day is enough.
- Five kilometers is not a long distance.

- Twenty dollars is too much to pay for that stuff.

6) **Từ định lượng + N mang nghĩa số ít:**

- Each of the children has a toy.

- One of my friends is coming.

II- **Những trường hợp động từ chia dạng số nhiều:**

Nếu chủ từ thuộc các trường hợp sau thì động từ chia dạng số nhiều.

1) **Danh từ đếm được số nhiều:**

- Engineers are key figures in our life.

2) **Các danh từ khác nhau kết hợp bằng AND:**

- Scientists and engineers are very important.

3) **Từ định lượng + N mang nghĩa số nhiều:**

- Most of the students here work very hard.

- Some books I read last week are written by a famous writer.

4) **Danh từ luôn ở dạng số nhiều:**

people, police, cattle, poultry, military, goods, clothes, scissors, glasses,...

- The police have arrested the robbers.

- Sun glasses are used to protect your eyes from the sunlight.

* **Chú ý:** A pair of scissors is helpful in this case.

5) **The + Adj chỉ danh từ số nhiều:**

the rich/poor, the young/old/elderly, the homeless, the handicapped, the blind/deaf/mute, the English/Chinese/Vietnamese,...

- The poor have many problems.

III- **Những trường hợp cần lưu ý:**

1) Khi các chủ từ được nối với nhau bởi **as well as, with, along with** hoặc **together with**, động từ sẽ hoà hợp với chủ từ **thứ nhất**.

- The students, **as well as** their teacher, have not come yet.

- The teacher, **as well as** his students, has not come yet.

2) Khi các chủ từ được nối với nhau bởi **either ... or, neither ... nor**, hoặc **not only ... but also** động từ sẽ hoà hợp với chủ từ **gần nhất**.

- **Neither** she **nor** her friends have arrived.

- **Not only** the dogs **but also** the cat is mine.

3) **A number of + N số nhiều** – động từ số nhiều, **The number of + N số nhiều** – động từ số ít:

- A number of applicants have been interviewed. (**Nhiều**)

- The number of days in a week is seven. (**Số lượng**)